|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN GIA LỘC  **TRƯỜNG MN YẾT KIÊU**  Số: 32/BC-MNTHĐ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Yết Kiêu, ngày 18 tháng 12 năm 2024* |

**CÔNG KHAI THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT**

**NGÀY 03 THÁNG 6 NĂM 2024 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1.1. Tên cơ sở giáo dục**

Trường mầm non Yết Kiêu

**1.2 Địa chỉ trụ sở**

Địa chỉ: xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc, Tỉnh HD

Điện thoại: 0888259626

Email: [mnyk9999@gmail.com](mailto:mnyk9999@gmail.com)

Website: http://mnyetkieu.haiduong.edu.vn.

**1.3 Loại hình cơ sở giáo dục**

Trường mầm non Yết Kiêu

**1.4 Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu**

**Sứ mạng:** Chúng tôi, hướng đến xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương - hạnh phúc; Mỗi trẻ em, đến trường đều được chăm sóc tận tình, được tôn trọng, được thể hiện bản thân, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện. Góp phần hình thành nhân cách, giúp trẻ trở thành một công dân toàn cầu xuất sắc.

Chúng tôi, tạo dựng một đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên giàu lòng nhân ái, làm việc theo hiến pháp, pháp luật, vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ. Có tinh thần trách nhiệm và sự tận tâm đến từng trẻ. Là sự kết tinh của đạo đức - trí tuệ - bản lĩnh với 5 giá trị cốt lõi “ Trách nhiệm - Kỷ cương - Tôn trọng - Yêu thương - Chia sẻ”.

Chúng tôi, xây dựng mối quan hệ gắn kết giữa gia đình, nhà trường và xã hội cùng chung tay vun đắp cho thế hệ trẻ mầm non được phát triển tối đa khả năng của trẻ với phương châm “ Trao yêu thương – nhận hạnh phúc”.

**Tầm nhìn:** Trường MN Yết Kiêu trở thành điểm đến tin cậy, là nơi gửi trọn niềm tin về sự chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ của phụ huynh với sự cam kết của nhà trường luôn nỗ lực xây dựng môi trường giáo dục dành cho trẻ và là của trẻ. Chúng tôi, khẳng định rằng “Tất cả trẻ em của trường mầm non Yết Kiêu đều là con chúng tôi - mỗi trẻ đến trường đều là những em bé hạnh phúc nhất, được đón nhận tình yêu thương của cô giáo và các bạn”.

**Mục tiêu:** Bồi đắp cho trẻ tình yêu thương, sự chia sẻ, hợp tác, hình thành và nuôi dưỡng tư duy tích cực với mục tiêu phát triển toàn diện cho trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp một.

**1.5. Quá trình hình thành và phát triển**

- Trường được thành lập từ năm 1975 với tên gọi trường mẫu giáo nhà trẻ xã Yết Kiêu, sau được đổi thành trường mầm non bán công Yết Kiêu, ngày 18/7/2012 trường được đổi sang trường công lập theo Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND - Quyết định chuyển đổi toàn bộ trường mầm non bán công sang công lập trên địa bàn tỉnh hải Dương năm 2012 và có tên là trường mầm non Yết Kiêu .

Sau nhiều năm năm phát triển và xây dựng, nhiều năm liền liên tiếp nhà trường đạt danh hiệu tập thể LĐTT. Nhiều cá nhân đạt danh hiệu CSTĐCCS, LĐTT và được nhận bằng khen, giấy khen của Chủ tịch UBND huyện Gia Lộc. Năm 2019 nhà trường được đón bằng công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ I, đạt kiểm định chất lượng mức độ II.

**1.6. Thông tin đại diện pháp luật**

Họ và tên: Nguyễn Thị Huyền

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non yết Kiêu.

Điện thoại: 0888259626

Email: mnyk9999@gmail.com

**1.7 Tổ chức bộ máy**

Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND - Quyết định chuyển đổi toàn bộ trường mầm non bán công sang công lập trên địa bàn tỉnh hải Dương năm 2012.

Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 về việc kiện toàn Hội đồng trường mầm non Yết Kiêu.

**\* Danh sách thành viên Hội đồng trường.**

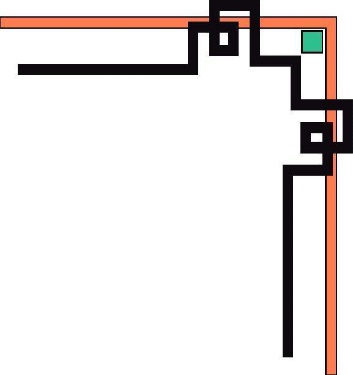
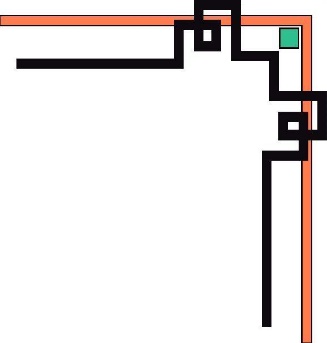
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức vụ Nhà trường** | **Chức vụ Hội đồng** |
|  | Nguyễn Thị Huyền | Hiệu trưởng | **Chủ tịch HĐ** |
|  | Nguyễn Thị Tơn | Phó hiệu trưởng | **Thư ký HĐ** |
|  | Vũ Thị Tĩnh | Phó chủ tịch UBND phường | Thành viên |
|  | Tăng Thị Thái | Tổ trưởng chuyên môn Tổ 5 tuổi | Thành viên |
|  | Vũ Thị Nga | Tổ trưởng chuyên môn tổ 4 Tuổi | Thành viên |
|  | Trần Thị Nhạn | Tổ trưởng chuyên môn Nhà trẻ | Thành viên |
|  | Phạm Thị Thắm | Bí thư Đoàn Thanh niên | Thành viên |
|  | Vũ Đăng Đức | Trưởng ban Đại diện CMHS | Thành viên |
|  | Trần Đình Biên | Đại diện chính quyền địa phương | Thành viên |

Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND Huyện Gia Lộc về việc bổ nhiệm lại chức danh Hiệu trưởng trường MN Yết Kiêu.

Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2023 của chủ tịch UBND huyện Gia Lộc về việc Luân chuyển và bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường mầm non Yết Kiêu.

Quyết định số 1733/QĐ -UBND ngày 01 tháng 8 năm 2023 của chủ tịch UBND huyện Gia Lộc về việc Luân chuyển và bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường mầm non Yết Kiêu.

**\*Sơ đồ bộ máy nhà trường**



**UBND HUYỆN GIA LỘC**

**TRƯỜNG MẦM NON YẾT KIÊU**

BÍ THƯ CHI BỘ

**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

HIỆU TRƯỞNG

**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

BTCĐ

**PHẠM THỊ THẮM**

CTCĐCS

**TĂNG THỊ THÁI**

PHÓ HT

**NGUYỄN THỊ TƠN**

PHÓ HT

**VŨ THỊ TĨNH**

**TỔ CHUYÊN MÔN + HÀNH CHÍNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổ 5 tuổi** | **Tổ 4 tuổi** | **Tổ 3 tuổi** | **Tổ nhà trẻ** | **Tổ văn phòng** |
| Tăng Thị Thái | Vũ Thị Nga | Vũ Thị Mỵ | Trần Thị Nhạn | Trần Thị Dung |
| Vũ Thị Thảo Ly | Đoàn T Bích Ngọc | Phạm Thị Ngát | Tăng TTT Huyền | Nguyễn Hữu Thật |
| Vũ Thị Duyến | Đặng Thị Ngân | Hoàng Thị Chung | Nguyễn T Xuyển | Phạm Thị Thắm |
| Phạm Thị Kim | Vũ Thị Nhạn | Phạm Thị Thắm | Nguyễn T Ngoan |  |
| Vũ Thị Nhạn | Vũ Thị Thủy | Nguyễn Thị Sợi | Phạm Thị Dịu |  |
| Trần Thị Đào | Vũ Thị Bấm | Bùi Thị Vuốt | Nguyễn Thị Hằng |  |
| Phạm Thị Trang | Phạm Thị Hồi | Lê Thị Lan | Vũ Thị Trải |  |
| Vũ Thị Loan | Phạm Thị Dịu | Vũ Thị Anh | Vũ Thị Thy |  |
|  | Đoàn Thị Tình | Phạm Thị Miên | Vũ Thị Yến |  |
|  | Vũ Thị Hà | Đoàn Thị Đính | Vũ Thị Miến |  |

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ NHÂN VIÊN**

**2.1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Trình độ đào tạo** | | | | | |
| **TS** | **ThS** | **ĐH** | **CĐ** | **TC** | **Chưa đào tạo** |
|  | Tổng số giáo viên CBQL và nhân viên | 48 |  |  | 39 | 3 | 1 | 5 |
| I | Giáo viên | 38 |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhà trẻ | 10 |  |  | 10 |  |  |  |
| 2 | Mẫu giáo | 28 |  |  | 25 | 3 |  |  |
| II | Cán bộ quản lý | 3 |  |  | 3 |  |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| III | Nhân viên | 7 |  |  | 1 |  | 1 | 5 |
| 1 | Nhân viên văn thư | 0 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 3 | Thủ quỹ | 0 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế | 0 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên cấp dưỡng | 5 |  |  |  |  | 1 | 4 |
| 6 | Bảo vệ | 1 |  |  |  |  |  | 1 |

**2.2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm học 2023-2024** | |
| **Số lượng** | **Tỷ lệ** |
| 1 | Cán bộ quản lý | 3 | 100% |
| 2 | Giáo viên | 38 | 100% |

**2.3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm học 2023-2024** | |
| **Số lượng** | **Tỷ lệ** |
| 1 | Cán bộ quản lý | 3 | 100% |
| 2 | Giáo viên | 38 | 100% |
| 3 | Nhân viên | 1 | 100% |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm 2023-2024** | **Yêu cầu theo quy định** |
| 1 | Diện tích khu đất xây dựng | 6.199m2 |  |
| Điểm trường | 02 |  |
| Diện tích bình quân cho mỗi trẻ | 16m2 |  |
| 2 | Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng |  |  |
| 2.1 | Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ |  |  |
|  | Phòng học (nuôi dạy, chăm sóc trẻ) | 19 |  |
| Phòng vệ sinh | 19 |  |
| Phòng ngủ |  |  |
| Phòng khác |  |  |
| 2.2 | Khối phòng tổ chức ăn |  |  |
|  | Nhà bếp | 02 |  |
| Nhà kho |  |  |
| Phòng khác |  |  |
| 2.3 | Khối phòng hành chính, quản trị |  |  |
|  | Phòng hiệu trưởng | 01 |  |
| Phòng phó hiệu trưởng | 02 |  |
| Văn phòng trường | 01 |  |
| Phòng họp | 01 |  |
| Phòng y tế | 01 |  |
| Phòng nhân viên | 01 ( KT) |  |
| Phòng khác | 01 ( BV) |  |
| 2.4 | Khối công trình công cộng |  |  |
|  | Nhà xe giáo viên | 02 |  |
| Phòng khác |  |  |
| 3 | Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có | 19 bộ |  |
| 4 | Số lượng đồ chơi ngoài trời | 11 |  |
| 5 | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác | 26 |  |
|  | Tivi | 21 |  |
| Nhạc cụ |  |  |
| Máy photo |  |  |
| Đầu video/đầu đĩa |  |  |
| Máy vi tính văn phòng | 05 |  |

**IV KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Nhà trường xây dựng lộ trình tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở vào tháng 11/2024.

**V. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON**

**1. Kế hoạch tuyển sinh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm lớp | Kế hoạch  UBND Huyện giao | | Trẻ khuyết  tật |
| Số lớp | Số trẻ |  |
|
| **I. Khối nhà trẻ** |  |  |  |
| 24-36 tháng | 5 | 100 |  |
| **II. Khối mẫu giáo** |  |  |  |
| 3-4 tuổi | 5 | 100 |  |
| 4-5 tuổi | 5 | 121 |  |
| 5-6 tuổi | 4 | 115 | 1 |
| **Tổng số** | **19** | **431** |  |

**2. Kế hoạch chăm sóc giáo dục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm học 2024 -2025** |
| 1 | Tổng số lớp | 19 |
| 2 | Tổng số trẻ | 431 |
| 3 | Số trẻ bình quân nhóm lớp |  |
| Nhà trẻ | 20 |
| Mẫu giáo | 23,6 |
| 4 | Số trẻ học 2 buổi/ ngày | 431 |
| 5 | Số trẻ được ăn bán trú | 431 |
| 6 | Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng bản đồ tăng trưởng và KSK định kỳ | 431 |
| 7 | Kết quả thực hiện PCGD trẻ 5 tuổi | Đạt |
| 8 | Số trẻ khuyết tật | 1 |

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

1. **Công khai các khoản thu - chi trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo ( Năm 2023)**
   1. **Nguồn ngân sách nhà nước .**

*ĐVT: Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số tiền ngân sách nhà nước cấp** |  | **Nội dung chi** | **Số tiền** |
| **5.133.051.000** |  | Tình hình tài chính (Các khoản chi phân theo): | **5.133.051.000** |
|  | Chi tiền lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác cho GV từ nguồn ngân sách nhà nước | 4.198.499.200 |
|  | Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất từ nguồn ngân sách nhà nước, chi dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng… | 918.586.000 |
|  | Chi cho các đối tượng chính sách ( học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, học sinh khuyết tật | 15.965.000 |
|  | Số dư cuối năm : 0 đồng |  |

* 1. **Nguồn thu học phí**

*ĐVT: Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số thu trong năm** |  | **Nội dung chi** | **Số tiền** |
| **Tổng số tiền được sử dụng trong năm :763.555.500**  **Trong đó: -Dư năm trước: 294.165.450**  **-Thu trong năm: 469.390.000** |  | **Tình hình tài chính (Các khoản chi phân theo):** | **445.264.300** |
|  | Chi tiền lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác cho GV từ nguồn học phí | 132.388.000 |
|  | Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất từ nguồn học phí, chi dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, chi phí thuê mướn từ nguồn học phí | 312.876.300 |
|  |  |  |
|  | **Số dư cuối năm** | **318.291.150** |

* 1. **Nguồn thu dịch vụ, thu hộ - chi hộ**

*ĐVT: Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số thu trong năm** |  | **Nội dung chi** | **Số tiền** |
| **Tổng số tiền được sử dụng trong năm :3.192.11.800**  **Trong đó: -Dư năm trước: 271.316.033**  **-Thu trong năm: 2.920.795.800** |  | **Tình hình tài chính (Các khoản chi phân theo):** | **2.973.507.282** |
|  | Chi tiền lương và các khoản phụ cấp từ nguồn thu hộ - chi hộ, nguồn thu dịch vụ | 1.129.419.781 |
|  | Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất từ chi các hoạt động dịch vụ từ nguồn thu dịch vụ, thu hộ - chi hộ | 1.844.087.501 |
|  |  |  |
|  | **Số dư cuối năm** | **218.610.718** |

2**. Công khai các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí dự kiến năm học 2024-2025**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | | **Ghi chú** |
| **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
|  | **I. Các khoản theo quy định** |  |  |  |  |
| 1 | Học phí (NQ 17/2024/NQHĐND)  (5 tuổi không thu) | đ/HS/tháng | 125.000 | 105.000 |  |
|  | **II. Các khoản thu thỏa thuận** | | |  |
| 1 | Tiền ăn: 17.000 đ/ ngày x 22 ngày | đ/HS/tháng | 391.000 | 391.000 |
| 2 | Phụ phí bán trú | đ/HS/tháng | 40.000 | 40.000 |
| 3 | Chăm sóc, phục vụ bán trú | đ/HS/tháng | 200.000 | 200.000 |
| 4 | Thứ 7 T9,T10 | đ/HS/tháng | 114.000 | 114.000 |
|  | Từ T11/2024 đến T5/2025 | đ/HS/tháng | 120.000 | 120.000 |  |
| 5 | Đồ dùng vệ sinh | đ/HS/tháng | 20.000 | 20.000 |  |
| 6 | Đồ dùng bán trú | đ/HS/năm | 150.000 | 150.000 |  |
| 7 | Nước uống | đ/HS/tháng | 7.000 | 7.000 |  |
| 8 | Đồ dùng học tập **(cả năm học)**  *(Đợi văn bản hướng dẫn)* | đ/HS/năm học | **Dự kiến:** Nhà trẻ: 200.000 đ/năm 3 – 4 tuổi : 250.000 đ/năm  4-5 tuổi: 250.000 đ/năm 5 tuổi: 300.000 đ/năm | |  |

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

Tiếp tục nâng cao hiệu lực hiệu quả công tác giáo dục mầm non. Triển khai kịp thời 100% văn bản của các cấp về chế độ chính sách, phát triển GDMN cho 100% CBGVNV nắm được. Tổ chức có hiệu quả ngày phát luật Việt Nam 9/11, không có cán bộ giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo, vi phạm pháp luật; 100% CBGV thực hiện quy tắc ứng xử văn hóa nơi công sở. Tiếp tục thực hiện hiệu quả đổi mới công tác quản lý trong cấp học mầm non theo hướng phân cấp, tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình. Thực hiện nhiệm vụ đột phá của nhà trường “Nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh huy động trẻ ra lớp”.

Nâng cao chất lượng hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục TE. Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ em; phòng chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai dịch bệnh.Đổi mới hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình GDMN.

Đảm bảo các điều kiện trường lớp, CSVC, đội ngũ. Rà soát, sắp xếp và phát triển hệ thống mạng lưới trường lớp.Đảm bảo quy mô nhóm lớp theo chỉ tiêu huyện giao. Tăng cường CSVC, nâng cao chất lượng kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia và phát triển đội ngũ CBQL, GVMN đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục PCGDMNTNT; chuẩn bị cho phổ cập GDMN cho trẻ mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi:Tỷ lệ huy động phấn đấu đạt: 52,9% đối với trẻ Nhà trẻ; 99% đối với trẻ mẫu giáo (5 tuổi 100%); đảm bảo 100% trẻ học 2 buổi/ngày, ăn bán trú tại trường, phân tách đúng độ tuổi, thực hiện có hiệu quả chất lượng chương trình GDMN, không dạy trước chương trình đối với trẻ 5 tuổi. Không để trẻ 5T học tại các CSGDMN độc lập không đủ điều kiện theo quy định

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số: Kiện toàn tổ CNTT và truyền thông, xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT, CĐS và thống kê giáo dục năm học 2024-2025. 100% các nhóm lớp có tivi được kết nối mạng internet tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý, tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

Phát động phong trào thi đua, đẩy mạnh công tác truyền thông: CBGVNV thực hiện tốt phong trào thi đua Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh; Cán bộ công chức, viên chức ngành GDĐT TPHD thi đua thực hiện văn hóa công sở”; thực hiện tốt chủ đề năm học của toàn ngành “Kỷ cương, trách nhiệm, đổi mới không ngừng, nâng cao chất lượng” phấn đấu đạt các danh hiệu thi đua của tập thể và cá nhân.

Công tác thanh tra, kiểm tra: Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá giáo viên theo hướng hiệu quả, đề cao vai trò giám sát, tư vấn, hỗ trợ, tránh hình thức gây áp lực cho GV.

Trên đây là báo cáo công khai theo Thông tư 09/2024 của Bộ giáo dục đào tạo của trường mầm non Yết Kiêu.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận**  *- PGDĐT; PTCKH;*  *Ban đại diện hội CMHS;*  *- CBGVNV;*  *- Lưu VT.* | **HIỆU TRƯỞNG**    **Nguyễn Thị Huyền** |